

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **79** /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày **31** tháng **3** năm 2020

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019
Đơn vị được thông báo: Văn phòng đăng ký đất đai
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 20/3/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký đất đai;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 3.080.195.844 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 1.843.746.634 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 1.236.449.210 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

b1/ Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 80.612.463 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 500.000.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 500.000.000 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 575.906.663 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 575.906.663 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 4.705.800 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 4.705.800 đồng

b2/ Nguồn phí để lại

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: Nguồn phí để lại

- Dự toán được giao trong năm: 1.328.000.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.238.429.610 đồng

- Kinh phí quyết toán: 1.234.298.214 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 4.131.396 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 4.131.396 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Năm 2018 đơn vị được Tổ kiểm toán số 05 thuộc Đoàn kiểm toán Nhà nước kiểm toán tại Cục thuế tỉnh Trà Vinh kiểm toán ngân sách năm 2017, kết luận truy thu thuế TNDN phải nộp NSNN số tiền là 40.659.417 đồng. Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN vào ngày 26/3/2019.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 40.659.417 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 40.659.417 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Số liệu xét duyệt quyết toán đúng với số liệu quyết toán của đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: **8.398.026.585** đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 7.976.092.285 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 421.934.300 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định;
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị báo cáo đúng mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017;
- Số liệu quyết toán đúng theo số liệu của đơn vị báo cáo và đúng với xác nhận số liệu của KBNN Trà Vinh năm 2019;
- Sở không tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách của đơn vị, đơn vị tự chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ kế toán;
- Tổ chức kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 39 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thủ tục và thẩm quyền quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Không để tồn quỹ tiền mặt quá hạn mức quy định. Thu hồi ngay các khoản tạm ứng cho nhân viên cuối năm chưa thu hồi;
- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định;
- Tiếp tục phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị;
- Tiếp tục theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ;
- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính (nếu có).

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- VP ĐKĐĐ;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019**

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 79 /TB-STNMT ngày 31/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ			
	- Tổng số thu	0	0	0%
	- Số phải nộp NSNN	0	0	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0%
2	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai		0	
	- Tổng số thu	44.000.000	66.268.000	151%
	- Số phải nộp NSNN	0	0	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	44.000.000	66.268.000	151%
3	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		0	
	- Tổng số thu	1.585.000.000	1.456.841.344	92%
	- Số phải nộp NSNN	301.000.000	286.660.134	95%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	1.284.000.000	1.170.181.210	91%
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		0	
	- Tổng số thu	0	0	0%
	- Số phải nộp NSNN	0	0	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0%
II	LỆ PHÍ		0	
1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	1.990.000.000	1.557.086.500	78%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 79 /TB-STNMT ngày 31/3 /2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	1.810.204.877
	a. Từ NSNN cấp	2	575.906.663
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	1.234.298.214
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	1.810.204.877
	a. Chi phí hoạt động	6	575.906.663
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	1.234.298.214
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	40.702.421.171
2	Chi phí	11	30.361.903.486
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	10.340.517.685
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	16.922.145
2	Chi phí	21	6.055.965
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	10.866.180
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	197.963.638
2	Chi phí khác	31	41.649.417
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	156.314.221
V	Chi phí thuế TNDN	40	2.109.671.501
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	8.398.026.585
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	7.976.092.285
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	421.934.300

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 79 /TB-STNMT ngày 31/3 /2020)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai	
				Tổng loại 280	Khoản 332
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	80.612.463	80.612.463	80.612.463
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	2	80.612.463	80.612.463	80.612.463
	- Kinh phí đã nhận	3	80.612.463	80.612.463	80.612.463
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	5			
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	9	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	10			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	580.612.463	580.612.463	580.612.463
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	12	580.612.463	580.612.463	580.612.463
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	13			
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	575.906.663	575.906.663	575.906.663
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	15	575.906.663	575.906.663	575.906.663
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	16			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	575.906.663	575.906.663	575.906.663
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	18	575.906.663	575.906.663	575.906.663
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	19			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25			

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai	
				Tổng loại 280	Khoản 332
A	B	C	1	2	3
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	4.705.800	4.705.800	4.705.800
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	4.705.800	4.705.800	4.705.800
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	4.705.800	4.705.800	4.705.800
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai	
				Tổng loại 280	Khoản 332
A	B	C	1	2	3
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	1.238.429.610	1.238.429.610	1.238.429.610
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	1.238.429.610	1.238.429.610	1.238.429.610
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	1.238.429.610	1.238.429.610	1.238.429.610
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	1.238.429.610	1.238.429.610	1.238.429.610
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	1.234.298.214	1.234.298.214	1.234.298.214
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	1.234.298.214	1.234.298.214	1.234.298.214
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	4.131.396	4.131.396	4.131.396
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	4.131.396	4.131.396	4.131.396
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai	
				Tổng loại 280	Khoản 332
A	B	C	1	2	3
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	40.917.306.954	40.917.306.954	40.917.306.954
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	40.917.306.954	40.917.306.954	40.917.306.954
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	40.917.306.954	40.917.306.954	40.917.306.954
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	40.917.306.954	40.917.306.954	40.917.306.954
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	32.519.280.369	32.519.280.369	32.519.280.369
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	32.519.280.369	32.519.280.369	32.519.280.369
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	8.398.026.585	8.398.026.585	8.398.026.585
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	8.398.026.585	8.398.026.585	8.398.026.585
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STNMT ngày / /2020)

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
280	332			Tổng số:	34.329.485.246	575.906.663			1.234.298.214	32.519.280.369
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	34.329.485.246	575.906.663			1.234.298.214	32.519.280.369
				Thanh toán cá nhân	20.630.298.004	567.306.663			1.134.100.819	18.928.890.522
		6000		Tiền lương	507.655.800	0			0	507.655.800
			6001	Lương theo ngạch, bậc	507.655.800					507.655.800
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.214.099.009	433.122.799			698.780.700	12.082.195.510
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.181.335.463	433.122.799			698.780.700	12.049.431.964
			6099	Tiền công khác	32.763.546					32.763.546
		6100		Phụ cấp lương	1.638.732.683	32.400.000			262.128.009	1.344.204.674
			6101	Phụ cấp chức vụ	133.579.000	0				133.579.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	763.534.211	0			204.433.009	559.101.202
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	70.761.993	0				70.761.993
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	65.365.000	0			4.895.000	60.470.000
			6114	Phụ cấp trực	442.110.079					442.110.079
			6149	Phụ cấp khác	163.382.400	32.400.000			52.800.000	78.182.400
		6250		Phúc lợi tập thể	101.087.957	0			4.284.000	96.803.957
			6299	Chi khác	101.087.957	0			4.284.000	96.803.957
		6300		Các khoản đóng góp	3.081.136.630	101.783.864			168.908.110	2.810.444.656
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.316.953.054	75.796.496			123.016.392	2.118.140.166
			6302	Bảo hiểm y tế	396.924.957	12.993.684			21.088.571	362.842.702
			6303	Kinh phí công đoàn	264.857.662	8.662.456			13.603.640	242.591.566
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	102.400.957	4.331.228			11.199.507	86.870.222
		6400		Các khoản đóng góp	2.087.585.925	0			0	2.087.585.925
			6401	Tiền ăn	2.066.647.500					2.066.647.500
			6449	Chi khác	20.938.425					20.938.425
				Hàng hóa dịch vụ	9.731.231.323	8.600.000			99.877.395	9.622.753.928
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	660.825.477	0			4.101.950	656.723.527
			6501	Tiền điện	585.685.344	0			4.101.950	581.583.394
			6502	Tiền nước	45.834.600	0				45.834.600
			6503	Tiền nhiên liệu	18.987.050	0				18.987.050

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai					
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.318.483	0					10.318.483
		6550		Vật tư văn phòng	3.485.832.340	0			15.146.929	3.470.685.411	
			6551	Văn phòng phẩm	1.910.000				410.000	1.500.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	435.714.935	0			790.000	434.924.935	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	190.380.000	0			7.220.000	183.160.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.857.827.405				6.726.929	2.851.100.476	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.068.726.825	0			0	1.068.726.825	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	8.666.661	0				8.666.661	
			6603	Cước phí bưu chính	772.537.578	0				772.537.578	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	166.440.000	0				166.440.000	
			6618	Khoản điện thoại	121.082.586	0				121.082.586	
		6650		Hội nghị	437.060.964	0			0	437.060.964	
			6699	Chi phí khác	437.060.964	0				437.060.964	
		6700		Công tác phí	854.328.923	0			14.510.016	839.818.907	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	337.408.630	0			1.550.016	335.858.614	
			6702	Phụ cấp công tác phí	282.550.293	0			760.000	281.790.293	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.490.000	0				16.490.000	
			6704	Khoản công tác phí	216.200.000	0			12.200.000	204.000.000	
			6749	Chi khác	1.680.000	0				1.680.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	2.013.807.169	0			0	2.013.807.169	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	28.981.819	0				28.981.819	
			6754	Thuê thiết bị các loại	19.000.000	0				19.000.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	1.864.951.716	0				1.864.951.716	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	100.873.634	0				100.873.634	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	437.436.913	0			23.410.000	414.026.913	
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	2.540.000	0				2.540.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	80.540.218	0			10.750.000	69.790.218	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	277.287.273	0			10.860.000	266.427.273	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	77.069.422	0			1.800.000	75.269.422	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	340.000	0			0	340.000	
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	340.000	0				340.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	755.392.712	8.600.000			42.708.500	704.084.212	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	697.242.600	0			27.908.500	669.334.100	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	38.630.000	8.600.000			10.200.000	19.830.000	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Văn phòng đăng ký đất đai				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.600.000	0			4.600.000	
			7049	Chi khác	14.920.112	0				14.920.112
		7050		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.480.000	0			0	17.480.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	17.480.000	0				17.480.000
				Chi khác	3.967.955.919	0			320.000	3.967.635.919
		7750		Chi khác	3.967.955.919	0			320.000	3.967.635.919
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	24.535.817	0			320.000	24.215.817
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.987.000	0				5.987.000
			7761	Chi tiếp khách	69.281.818	0				69.281.818
			7799	Chi các khoản khác	3.868.151.284	0				3.868.151.284
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2019
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 79 /TB-STNMT ngày 31/3 /2020)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2019		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý							
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i>							
							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:....</i>							
							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay		40.659.417		40.659.417		0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết: Truy thu thuế TNDN</i>		40.659.417		40.659.417		0	
			40.659.417		40.659.417		0	



	...							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách							
	<i>Chi tiết:</i>							
	...							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách:							
	<i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát							
	<i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau							
	<i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i>							
	<i>- Chi thường xuyên</i>							
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình							

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng